TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CTY CP PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17 /2017/CV-VMS
V/v giải trình KQ SXKD quí 4 năm 2016 của VP Công ty

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Kính gửi: **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ các quy định về công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Mã chứng khoán: **VMS**) xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quí 4 năm 2016 của VP Công ty chênh lệch 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quí 4 năm 2015 của VP Công ty:

Chỉ tiêu	Quí 4/ 2016	Quí 4/ 2015	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	1.980.640.488	148.955.262	1.831.685.226	

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 4/2016 doanh thu hoạt của VP Công ty giảm 464.619.621 đồng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên giá vốn lại giảm 3.061.982.887 đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý4/2016 tăng mạnh so với Quý 4/ 2015.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu TH,TCKT.

SĐKKD:0200580975 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI * NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2016

HẢI PHÒNG - NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**111.476.193.975**	**114.349.300.195**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**7.685.876.385**	**8.368.839.234**
1. Tiền	111		1.685.876.385	1.368.839.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**325.400.000**	**3.429.033.444**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967.760.500	2.407.811.197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(642.360.500)	(978.777.753)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	0	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.340.351.798**	**101.528.799.221**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.364.523.256	5.032.799.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		493.800.000	7.778.948.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		93.738.860.923	87.943.415.855
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	764.519.199	794.987.885
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(21.351.580)	(21.351.580)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**443.189.059**	**410.125.407**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	443.189.059	410.125.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**681.376.733**	**612.502.889**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	181.376.733	189.760.313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	422.742.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		500.000.000	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.579.007.965**	**59.228.483.652**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.13**	**16.241.059.371**	**18.823.563.361**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.241.059.371	18.823.563.361
- Nguyên giá	222		41.587.186.218	41.882.186.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.346.126.847)	(23.058.622.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**8.270.749.251**	**122.545.455**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	8.270.749.251	122.545.455
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17.994.721.833**	**35.340.307.522**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5.400.000.000	3.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33.594.424.002	33.594.424.002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(20.999.702.169)	(1.854.116.480)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.072.477.510**	**4.942.067.314**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5.072.477.510	4.942.067.314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**159.055.201.940**	**173.577.783.847**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.002.721.251**	**8.283.771.746**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.002.721.251**	**8.283.771.746**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.944.447.497	4.032.557.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	377.355.287	3.486.794.463
4. Phải trả người lao động	314		140.822.485	304.543.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.000.000	90.909.091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.629.237.582	137.088.449
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-269.141.600	231.878.182
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153.052.480.689**	**165.294.012.101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**153.052.480.689**	**165.294.012.101**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20.000	-20.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.439.056.399	11.860.285.499
5. Quỹ dự phòng tài chính	420			0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.613.444.290	43.433.746.602
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		26.196.879.429	25.995.248.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416.564.861	17.438.498.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**159.055.201.940**	**173.577.783.847**

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Hà	Đậu Anh Dũng	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2016	Năm trước Q4/2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.721.858.893	12.186.478.514	42.259.414.604	54.338.464.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	11.721.858.893	12.186.478.514	42.259.414.604	54.338.464.606
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.469.542.664	11.531.525.551	31.130.572.359	44.827.273.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.252.316.229	654.952.963	11.128.842.245	9.511.191.088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	301.778.202	979.091.648	1.504.462.222	2.859.625.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	27.853.770	474.923.495	19.383.325.787	664.061.766
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	1.638.327.446	874.815.854	6.723.146.452	2.300.482.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1.887.913.215	284.305.262	-13.473.167.772	9.406.272.463
11. Thu nhập khác	31	VI.6	92.727.273		92.727.273	26.967.705
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	135.350.000	487.000	135.350.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		92.727.273	-135.350.000	92.240.273	-108.382.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.980.640.488	148.955.262	-13.380.927.499	9.297.890.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				924.000	4.705.438.444
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	60		1.980.640.488	148.955.262	-13.381.851.499	4.592.451.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Hà	Đậu Anh Dũng	Nguyễn Văn Dũng

SĐKKD:0200580975 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Văn phòng Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		41,069,717,948	61,963,022,196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	**02**		(25,246,929,318)	(43,499,027,070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(13,727,353,442)	(13,542,856,371)
4. Tiền lãi vay đã trả	**04**			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	**05**		(3,400,481,697)	(4,029,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		14,375,104,877	27,104,969,829
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(11,770,292,366)	(22,737,786,498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**1,299,766,002**	**5,258,785,683**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**24**			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**			(460,890,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**			(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**		2,000,093,656	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**		(1,800,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**		1,013,652,044	587,996,253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**		1,404,614,667	829,825,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2,618,360,367**	**(1,043,068,066)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	**32**			
3. Tiền thu từ đi vay	**33**			
4. Tiền trả nợ gốc vay	**34**			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	**35**			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**		(4,611,497,020)	(7,057,950,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4,611,497,020)**	**(7,057,950,720)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	**50**		(693,370,651)	(2,842,233,103)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,368,839,234	11,217,565,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,407,802	(6,493,162)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**7,685,876,385**	**8,368,839,234**

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Hà	Đậu Anh Dũng	Nguyễn Văn Dũng

SĐKKD:0200580975 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà;Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cấu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND") được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi… nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác đinh trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi tiết chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	0	0	0	7.920	253.832.500	78.008.500
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	0	0	0	3.330	203.749.750	62.557.750
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	0	0	0	19.272	742.645.500	256.991.100
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	0	0		5	85.344	
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	0	0	0	3.593	237.948.000	64.406.100
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	0	0	0	74	1.789.603	553.803
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	247.560.500	15.000	272.760.500	236.260.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	184.800.000	10.000	195.000.000	168.000.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	210.000.000	50.000	500.000.000	110.000.000
Cộng		**967.760.500**	**642.360.500**		**2.407.811.197**	**978.777.753**

3. Phải thu khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.364.523.256**	**5.032.799.009**
Trong đó chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% tổng thu khách hàng trở lên		
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	2.167.312.081	768.997.790
Triton Container (s) Pte Ltd	726.961.200	768.997.790
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.440.350.881	0
b. Phải thu khách hàng dài hạn	5.197.211.175	4.263.801.219

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn	**764.519.199**	**794.987.885**
Tạm ứng	366.050.641	382.972.831
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	18.055.556	44.300.000
Các khoản chi hộ	83.561.244	83.542.875
Tiền dầu vượt định mức	181.591.766	159.585.600
Phải thu người lao động	73.981.671	112.191.807
Các khoản phải thu khác	41.278.321	12.394.772
b. Dài hạn		

5. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**21.351.580**		**21.351.580**	
Công ty TNHH TM dịch vụ hàng hóa Việt Nam	10.938.720		10.938.720	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	5.462.860		5.462.860	
Maersk Việt Nam Ltd	4.950.000		4.950.000	
Các khách hàng khác	0		0	

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	201.946.962		116.810.079	
Hàng hóa	241.242.097		293.315.328	
Cộng	443.189.059		410.125.407	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Văn phòng làm việc phía Nam	8.148.203.796		0	
Bãi container Đình Vũ	122.545.455		122.545.455	
Cộng	8.270.749.251		122.545.455	

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	181.376.733	189.760.313
Hoạt động vận tải	162.372.653	122.054.120
Hoạt động khai thác bãi	19.004.080	67.706.193
b. Dài hạn	5.072.477.510	4.942.067.314
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4.476.898.301	4.568.419.257

Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	595.579.209	373.648.057

9. Phải trả người bán

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.944.447.497	1.944.447.497	4.032.557.817	4.032.557.817
Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MTV	399.114.320	399.114.320	503.598.685	503.598.685
Cty TNHH khai thác container Việt Nan	319.018.667	319.018.667	408.478.667	408.478.667
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát	448.084.000	448.084.000	439.097.000	439.097.000
Phải trả các đối tượng khác	778.230.510	778.230.510	2.681.383.465	2.681.383.465

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp	**3.486.794.463**	**4.685.001.738**	**7.794.440.914**	**377.355.287**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	1.847.643.796	1.506.796.457	340.847.339
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	0	
Thuế xuất, nhập khẩu		0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	924.000	3.405.920.141	0
Thuế thu nhập cá nhân	81.798.322	793.623.942	838.914.316	36.507.948
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	0	2.035.810.000	2.035.810.000	0
Các loại thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
b. Phải thu	**0**			**500.000.000**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0			0
Thuế thu nhập cá nhân	0		0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		500.000.000	500.000.000

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
Chi phí khai thác bãi	0	0
Chi phí phải trả khác	180.000.000	0
b. Dài hạn	0	0

12. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**3.629.237.582**	**137.088.449**
Kinh phí công đoàn	145.237.566	137.009.065
Cổ tức phải trả	3.254.000.000	0
Phải trả, phải nộp khác	230.000.016	79.384
b. Dài hạn	0	0

13. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Mua trong năm			0			0
Thanh lý, nhượng bán	0		295.000.000		0	295.000.000
Giảm khác						0
Số cuối kỳ	22.171.870.064	10.091.397.929	8.886.231.863	52.231.818	385.454.544	41.587.186.218
Giaá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.972.916.043	6.911.397.929	4.911.849.803	52.231.818	210.227.264	23.058.622.857
Khấu hao trong năm	811.986.636	636.000.000	1.017.699.178	0	116.818.176	2.582.503.990
Thanh lý, nhượng bán	0		295.000.000		0	295.000.000
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	11.784.902.679	7.547.397.929	5.634.548.981	52.231.818	327.045.440	25.346.126.847
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	11.198.954.021	3.180.000.000	4.269.382.060	0	175.227.280	18.823.563.361
- Tại ngày cuối năm	10.386.967.385	2.544.000.000	3.251.682.882	0	58.409.104	16.241.059.371

14. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	5	6
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	8.291.597.584	41.869.100.700	160.160.678.284
Lãi trong năm trước					18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	(3.568.687.915)	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL					(2.128.818.315)	(2.128.818.315)
Chi cổ tức năm 2014 (12% VĐL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	20.000.000.000	(20.000)	11.860.285.499	43.433.746.602	165.294.012.101
Lãi trong năm nay					416.564.861	416.564.861
Truy thu thuế năm trước						0
Trích lập quỹ năm nay				4.515.537.433	(4.515.537.433)	
Điều chuyển quỹ ĐTPT từ VMD HN				63.233.467		63.233.467
Trích quỹ PL, quỹ BĐH, quản lý					(1.921.332.140)	(1.921.332.140)
Tạm ứng cổ tức năm 2015 (10% VĐL)					(10.799.997.600)	(10.799.997.600)
Số dư cuối năm	**90.000.000.000**	**20.000.000.000**	(20.000)	**16.439.056.399**	**26.613.444.290**	**153.052.480.689**

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	45.900.000.000	45.900.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10.799.997.600	10.799.997.600
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	**9.000.000**	**9.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	**9.000.000**	**9.000.000**
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2	2
+ Cổ phiếu phổ thông	**8.999.998**	**8.999.998**
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* **10.000 đ**	8.999.998	8.999.998

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.439.056.399	11.860.285.499

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	160.680.056	599.713.285
- Tiền gửi ngân hàng	1.525.196.329	769.125.949
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	**7.685.876.385**	**8.368.839.234**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	967.760.500	2.407.811.197
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-642.360.500	-978.777.753
Cộng	**325.400.000**	**1.429.033.444**

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	5.400.000.000		3.600.000.000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5.400.000.000	0	3.600.000.000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33.594.424.002	20.999.702.169	33.594.424.002	-1.854.116.480
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33.594.424.002	20.999.702.169	33.594.424.002	-1.854.116.480

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu bán hàng	9.574.329.281	14.624.013.094
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.685.085.323	39.714.451.512
Cộng	**42.259.414.604**	**54.338.464.606**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn hàng hóa đã bán	9.089.284.420	14.394.523.613
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.041.287.939	30.432.749.905
Cộng	**31.130.572.359**	**44.827.273.518**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.845.223	469.806.433
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.151.929.664	2.363.867.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá	33.687.335	25.951.181
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**1.504.462.222**	**2.859.625.361**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.476.851	32.045.297
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.386.206.658	160.836.103
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	-64.404.769	-17.287.200
- Chi phí tài chính khác	39.047.047	488.467.566
Cộng	**19.383.325.787**	**664.061.766**

6. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	92.727.273	12.313.636
- lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế đđược giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	14.654.069
	92.727.273	**26.967.705**

7. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	487.000	135.350.000
	487.000	**135.350.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm 2016	Năm 2015
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	**6.723.146.452**	**2.300.482.220**
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.723.146.452	2.300.482.220
- Các chi phí bán hàng khác	**0**	**0**
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm 2016	Năm 2015
- Chi phí nhân công	2.906.376.871	4.391.153.146
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.215.044.226	12.809.948.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.548.855.294	2.069.583.978
Cộng	16.460.295.968	25.556.587.732
	31.130.572.359	44.827.273.518

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	83.158.884	4.705.438.444
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	924.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	84.082.884	4.705.438.444

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Chi cổ tức năm	5.508.000.000	5.508.000.000
Cộng	5.508.000.000	5.508.000.000

Công nợ với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	3.254.000.000	0
Cộng	3.254.000.000	0

Hải phòng, ngày 24 tháng 1 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Thu Hà	Đậu Anh Dũng	Nguyễn Văn Dũng

SĐKKD:0200580975 - CTCP ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI ★ ĐỒNG NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG